

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xét miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2019 – 2020
cho sinh viên hệ chính quy Khoa Du lịch**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021;

Căn cứ Hướng dẫn số 464/HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong Đại học Huế từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021;

Theo đề nghị của Khoa trưởng Khoa Du lịch và Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2019-2020 cho 58 sinh viên hệ chính quy, Khoa Du lịch (Danh sách kèm theo). Trong đó:

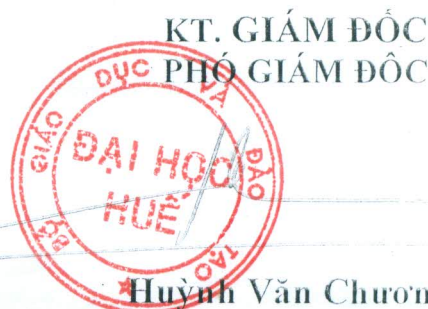
- Miễn học phí: 37 sinh viên.
- Giảm 70% học phí: 18 sinh viên.
- Giảm 50% học phí: 3 sinh viên.

Điều 2. Sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Khoa trưởng Khoa Du lịch, Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch, Tài Chính và Cơ sở vật chất, các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KDL, ĐTCTSV, KHTCCSVC. TTP.





**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA DU LỊCH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2019-2020**

(Kèm theo Quyết định số 842/QĐ-ĐHH ngày 16/6/2020 của Giám đốc Đại học Huế)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp-ngành	Đối tượng miễn, giảm	Mức miễn, giảm	Ghi chú
1	16D4011046	Ngô Như Nguyên Hà	18/12/1998	K50, QTDVDL&LH	Con TB 4/4	100%	
2	16D4011184	Lê Cẩm Phương	11/09/1998	K50, QTDVDL&LH	Con TB 4/4	100%	
3	16D4011080	Hoàng Thị Thanh Huệ	17/04/1998	K50, QTDVDL&LH	Con TB 4/4	100%	
4	16D4021121	Nguyễn Kim Thủy Tiên	07/04/1998	K50A, QTKD	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
5	16D4021107	Hứa Thị Uyên Thảo	04/01/1998	K50C, QTKD	Con TB 4/4	100%	
6	17D4011272	Trần Phương Nhung	07/04/1999	K51, QTDVDLLH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
7	17Q4011008	Phạm Thị Hạnh	21/12/1999	K51, QLLH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
8	18D4011684	Nguyễn Thị Thu Uyên	10/10/2000	K52, QTDVDLLH	Con TB 4/4	100%	
9	18D4051162	Trương Thị Tuyết Ngân	08/06/2000	K52, QTKS	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
10	16D4011088	Lê Ngọc Huyền	20/02/1997	K50, QTDVDL&LH	Con của người nhiễm chất độc hóa học 81%	100%	
11	16D4011225	Lê Đắc Thịnh	22/08/1997	K50B, QTDVDL&LH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
12	17D4011468	Đặng Thị Mỹ Ý	26/08/1999	K51, QTDVDLLH	Con TB 4/4	100%	

13	18D4041147	Lê Thị Cẩm Thanh	17/08/2000	K52, Du lịch	Con TB 4/4	100%	
14	18D4041174	Đinh Thị Thương	02/06/2000	K52, Du lịch	Con BB (2/3)	100%	
15	18D4011271	Coor Thị Lan	23/08/2000	K52, QTDVDLLH	Con BB (61%)	100%	
16	18D4041093	Lê Thị Diệu My	18/08/2000	K52, Du lịch	Con TB (51%)	100%	
17	18D4011315	Nguyễn Văn Long	06/02/2000	K52, QTDVDLLH	Con TB (4/4)	100%	
18	17D4011415	Phan Thị Quỳnh Trâm	15/10/1999	K51, QTDVDLLH	Con TB 4/4	100%	
19	19D4011166	Nguyễn Thị Hiền	14/02/2001	K53 QTDLDL&LHĐT4	Con BB 2/4	100%	
20	19D4041186	Lưu Thị Hải Linh	02/05/2001	K53, Du lịch	Con thương binh	100%	
21	19D4011491	BhNướcch Pôly	23/08/2001	K53, QTDVDL&LH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
22	18D4041123	Đặng Thị Nhung	03/11/1999	K52, Du lịch	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
23	19D4041235	Đậu Xuân Nam	20/11/2001	K53, Du lịch	Con thương binh 4/4	100%	
24	19D4011526	Hà Thị Sinh	17/06/2001	K53, QTDVDL&LH	Con DTĐD hộ cận nghèo (Thái)	100%	
25	19D4011712	Cầm Ánh Tuyết	20/07/2001	K53, QTDVDL&LH	Con DTTS hộ nghèo (Thái)	100%	
26	19D4041219	Nguyễn Thị Hương Mai	16/03/2001	K53, Du lịch	Con thương binh	100%	
27	19D4021027	Phạm Thị Hiền	02/08/2000	K53, QTKD	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
28	19D4011304	Võ Thị Phương Loan	18/10/2001	K53, QTDVDL&LH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
29	18D4011455	Đinh Thị Bích Phương	26/06/2000	K52, QTDVDLLH	Con DTTS rất ít người ở khu vực KTĐBKK	100%	
30	19D4011663	Lê Thị Trang	26/05/2001	K53, QTDVDL&LH	Con DTTS hộ cận nghèo (Thổ)	100%	

31	19D4041409	Lê Thị Thanh Tịnh	30/07/2001	K53, Du lịch	Con TB 2/4 (71%)	100%	
32	19D4051242	Nguyễn Thị Mận	25/01/2000	K53, QTKS	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
33	18D4011115	RoMáh H'Suê	22/07/1999	K52, QTDVDL&LH	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
34	17D4031015	Nguyễn Thị Hương	12/08/1999	K51, Kinh tế	Con TB 4/4	100%	
35	19D4051387	Ating Thị Quỳnh	11/10/2001	K53, QTKS	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
36	19D4051028	Hồ Thị Sơn Ca	12/11/2001	K53, QTKS	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
37	17D4011041	Lê Văn Dương	12/06/1999	K51, QTDVDLLH	Con BB 62%	100%	
38	18D4011092	Radêl Thị Đậu	01/02/2000	K52, QTDVDL&LHĐ	Con DTTS vùng KTĐBKK (Cơ tu)	70%	
39	19D4051296	Ta Cooi Thị Nguyệt	02/09/2001	K53, QTKS	Con DTTS vùng KTĐBKK (Cơ tu)	70%	
40	19D4051325	Trần Lê Quỳnh Như	28/11/2001	K53, QTKSĐT	Con DTTS vùng KTĐBKK (Pa hy)	70%	
41	17D4011199	Trần Thị Thu Ly	24/10/1999	K51, QLLH	Con DTTS vùng KTĐBKK (Cơ tu)	70%	
42	18D4011340	Nguyễn Thị Hiền My	27/09/2000	K52, QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK (Gié triêng)	70%	
43	18D4011319	Hiên Thị Luyến	05/06/2000	K52, QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK (Ve)	70%	
44	19D4041133	A Lăng Thị Hồng	02/09/2000	K53, Du lịch	Con DTTS ở vùng KTĐBKK	70%	
45	18D4011381	Ta Cooi Thị Ngoi	07/07/2000	K52, QTDVDL&LH	Con DTTS ở vùng KTĐBKK	70%	
46	19D4011296	Đinh Thị Mỹ Loan	08/07/2001	K53, QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
47	19D4051050	Riáh Thị Điệp	08/02/2001	K53, QTKS	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	



48	19D4011254	Hồ Thị Lai	14/10/2001	K53, QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
49	19D4041439	A Rất Thị Trinh	18/09/2001	K53, Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
50	19D4041142	Hồ Thị Giáng Hương	22/07/2001	K53, Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
51	17D4011214	Viên Thị Hiền My	10/09/1998	K51, QLLH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
52	19D4041418	A Rất Thị Ly Trang	12/10/2001	K53, Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
53	19D4011728	Phạm Thị Mỹ Uyên	01/05/2001	K53, QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
54	18D4051225	A Lê Hồ Sứ	06/07/2000	K52, QTKSĐT	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
55	18D4011519	Hồ Thị Kim Tha	28/10/2000	K52, QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
56	17D4011294	Cao Thị Nguyên Phúc	17/04/1995	K51, QTDVDL&LH	Con CBTNLD	50%	
57	16D4011111	Phạm Đình Bạch Linh	20/02/1997	K50, QTDVDL&LHC	Con CBTNLD 35%	50%	
58	18D4051051	Phan Thị Hà Giang	04/12/2000	K52, QTKS	Con CBTNLD 61%	50%	

Tổng danh sách này có 58 sinh viên được miễn, giảm học phí.

Trong đó: - Miễn học phí: 37 sinh viên.

- Giảm 70% học phí: 18 sinh viên.

- Giảm 50% học phí: 3 SV./.